Số: 26/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-07-06T15:46:03+07:00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**
**TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục IV**

# QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Stt | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **39.568.950** | **71.010.084** | **34.490.044** | **179%** |
| **A** | **CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI** | **14.176.369** | **25.530.604** | **14.403.146** | **180%** |
| - | Bổ sung cân đối | 13.997.046 | 15.149.162 | 4.021.704 | 108% |
| - | Bổ sung có mục tiêu | 179.323 | 10.381.442 | 10.381.442 | 5789% |
| **B** | **CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC** | **25.392.581** | **24.268.120** | **-1.124.461** | **96%** |
| **I** | **CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN** | **12.878.880** | **13.424.270** | **545.390** | **104%** |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 12.654.880 | 13.085.270 | 430.390 | 103% |
| | Trong đó: | | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 1.173.180 | 1.173.180 | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | | 12.879 | 12.879 | |
| - | Chi quốc phòng | | 354.571 | 354.571 | |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | 575.703 | 575.703 | |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | | 1.303.122 | 1.303.122 | |
| - | Chi văn hóa thông tin | | 228.198 | 228.198 | |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | 44.059 | 44.059 | |
| - | Chi thể dục thể thao | | 20.250 | 20.250 | |
| - | Chi bảo vệ môi trường | | 180.768 | 180.768 | |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | | 8.827.605 | 8.827.605 | |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 354.566 | 354.566 | |
| - | Chi bảo đảm xã hội | | 10.367 | 10.367 | |
| - | Chi đầu tư khác | | - | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | - | - | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | 339.000 | 339.000 | |
| **II** | **CHI THƯỜNG XUYÊN** | **11.939.246** | **10.441.248** | **-1.497.997** | **87%** |
| | *Trong đó:* | | | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.552.154 | 2.548.884 | -3.270 | 100% |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 200.428 | 47.704 | -152.724 | 24% |
| - | Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội | 329.384 | 303.792 | -25.592 | 92% |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 2.334.186 | 3.071.112 | 736.926 | 132% |
| - | Chi văn hóa thông tin-Chi thể dục thể thao - Phát thanh, truyền hình, thông tấn | 498.831 | 363.316 | (135.515) | 73% |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 80.131 | 49.185 | (30.946) | 61% |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 1.896.452 | 1.126.075 | -770.377 | 59% |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 2.110.913 | 2.601.483 | 490.570 | 123% |

| Stt | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So sánh | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 1.125.647 | 238.269 | -887.378 | 21% |
| - | Chi khác | 811.120 | 91.429 | -719.691 | 11% |
| **III** | **CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY** | **14.500** | **11.267** | | |
| **IV** | **CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH** | **2.210** | **376.846** | **374.636** | **17052%** |
| **V** | **DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH** | **557.746** | | | |
| **VI** | **CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC** | | **14.488** | | |
| **IX** | **CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG** | | | | |
| **C** | **CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN** | | **566.013** | | |
| **D** | **CHI HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG KHÁC** | | **114.390** | | |
| **E** | **CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU** | | **20.530.957** | **20.530.957** | |
| | | | | | |